



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 215.2022/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 04 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Trà Vinh**

Laboratory: **Tra Vinh Quality Control Center**

Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế tỉnh Trà Vinh**

Organization: **Tra Vinh Department of Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược**

Field of testing: **Pharmaceutical**

Người quản lý / Laboratory manager: **Lê Phương Loan**

Người có thẩm quyền ký / Approved Signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Phương Loan	Các phép thử được công nhận <i>Accredited tests</i>
2.	Lưu Nguyễn Anh Thư	
3.	Trần Thị Huỳnh	Phiếu phân tích thuốc thuộc lĩnh vực hóa lý <i>Physical chemistry Testlist</i>
4.	Trần Uyên Thảo	
5.	Nguyễn Thị Bảo Ngân	Phiếu phân tích mỹ phẩm, phân tích thuốc thuộc lĩnh vực hóa lý <i>Cosmetic Testlist, Physical chemistry Testlist</i>
6.	Lư Thị Bích Phượng	Phiếu phân tích mỹ phẩm <i>Cosmetic Testlist</i>
7.	Châu Văn Trong	Phiếu phân tích dược liệu <i>Herbal medicine Testlist</i>
8.	Lê Phương Trâm	

Số hiệu / Code: **VILAS 1200**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **06/04/2025**

Địa chỉ / Address: **Số 01 Trưng Nữ Vương, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh**

Địa điểm / Location: **Số 01 Trưng Nữ Vương, phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh**

Điện thoại / Tel: **(+84) 2943 862 792**

Fax: **(+84) 2943 868 799**

E-mail: **ttkntravinh@yahoo.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1200

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc thành phẩm Drugs	Kiểm tra cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức...) <i>Appearance (Character, description, form...)</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH</i>
2.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
3.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of Uniformity of weight</i>		
4.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of Uniformity of volume</i>		
5.		Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>		
6.		Xác định độ hòa tan Phương pháp quang phổ tử ngoại khả kiến, sắc ký lỏng hiệu năng cao. <i>Determination of Dissolution UV-Vis, HPLC method</i>		
7.		Xác định mất khối lượng do làm khô <i>Determination of Loss on Drying</i>		
8.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		
9.		Xác định độ mịn <i>Determination of fineness</i>		
10.		Xác định độ trong và màu sắc của dung dịch <i>Clarity and colour of solution</i>		
11.		Xác định giới hạn các tạp chất Phương pháp HPLC <i>Limit tests for impurities HPLC method</i>		
12.		Xác định giới hạn các tạp chất Phương pháp sắc ký lớp mỏng <i>Limit tests for impurities TLC method</i>		
13.		Xác định độ đồng đều hàm lượng Phương pháp chuẩn độ thể tích, UV-Vis, HPLC <i>Determination of Uniformity of content Volumetric titration, UV-Vis, HPLC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1200

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Thuốc thành phẩm <i>Drugs</i>	Định tính hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, Sắc ký lớp mỏng, UV-Vis, HPLC <i>Identification of main substance Chemical reaction, TCL, UV-VIS, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, Specifications of the manufacturers approved by MOH</i>
15.		Định lượng hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích, UV-Vis, HPLC, <i>Assay of main substance Volumetric titration, UV-VIS, HPLC method</i>		
16.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of fragmentation</i>		
17.		Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of Substances</i>		
18.		Xác định các chất chiết được <i>Determination of extractives</i>		
19.		Định tính hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, sắc ký lớp mỏng, soi bột dược liệu bằng kính hiển vi, UV-Vis, HPLC <i>Identification of main substance: Chemical reaction, TLC, microscopic, UV-Vis, , HPLC method</i>		
20.		Xác định tro toàn phần trong dược liệu <i>Determination of total ash in Herbal Medicine</i>		
21.	Mỹ phẩm (Dầu gội, sữa tắm, kem bôi da, sữa dưỡng thể, dung dịch vệ sinh)	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		HDPPT.05/MP 2018
22.	Cosmetics (Shampoo, shower gel, cream, body lotion, cleaning solution)	Xác định độ đồng đều đơn vị đóng gói (Đối với mỹ phẩm dạng kem) <i>Determination of uniformity of dosage of unit (with Cream cosmetics)</i> Xác định giới hạn cho phép về thể tích (Đối với mỹ phẩm dạng nhũ dịch, dung dịch) <i>Define limits on the volume (with emulsion, solution cosmetics)</i>		HDPPT.01/MP 2018
23.		Kiểm tra ngoại quan (trạng thái, màu sắc) <i>Appearance (state, color)</i>		HDPPT.04/MP 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1200

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Mỹ phẩm (Dầu gội, sữa tắm, kem bôi da, sữa dưỡng thể, dung dịch vệ sinh) <i>Cosmetics (Shampoo, shower gel, cream, body lotion, cleaning solution)</i>	Xác định giới hạn Paraben Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò PDA <i>Identification of parabens in cosmetic products by HPLC –PDA Detector</i>		HDPPT.03/MP 2018
		<i>Methyl Paraben</i>	979.0 µg/g	
		<i>Ethyl Paraben</i>	128.2 µg/g	
		<i>Propyl Paraben</i>	230.6 µg/g	
		<i>Isobutyl Paraben</i>	140.1 µg/g	
		<i>Butyl Paraben</i>	154.1 µg/g	
25.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead (Pb) F- AAS method</i>	10.0 µg/g	HDPPT.08/MP 2020
26.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp HVG-AAS <i>Determination of Arsenic (As) HVG- AAS method</i>	0.36 µg/g	
27.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury (Hg) CV- AAS method</i>	0.22 µg/g	

Ghi chú/ Note:

HDPPT...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*